TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:91/2022/DS-PT
Ngày: 30- 5-2022
V/v tranh chấp"Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 175/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021; tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:69/2020/DS-ST ngày 26tháng 5năm 2021, của Toà án nhân dân huyện CM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2021/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ph; cư trú: ấp T, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ph ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kiều O; cư trú: ấp AK, xã ATT, huyện CM, tỉnh An Giang; theo văn bản ủy quyền ngày 22.01.2021.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn U;

2.2 Bà Lê Thị Ng; cư trú ấp Đ, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

Cùng cư trú: ấp ĐC, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Ông U, bà Ng là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Ph ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kiều O trình bày: Do chỗ quen biết với vợ chồng ông U, bà Ng vào ngày 30/6/2017 (al) ông U, bà Ng có vay số tiền của bà Ph 170.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi, không hẹn thời gian trả, mục đích vay để sinh hoạt trong gia đình, vợ chồng ông U, bà Ng ký tên biên nhận nợ số tiền 170.000.000 đồng, từ khi vay đến nay ông U, bà Ng không trả vốn, bà Ph có đến nhà đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông U, bà Ng vẫn không thực hiện. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông U, bà Ng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 170.000.000 đồng yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 21/9/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Khi vợ chồng ông U, bà Ng vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04378 QSDĐ/nB ngày 25/9/2001 cấp cho ông Nguyễn Văn U, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01443/QSDĐ/rB ngày 20/12/2001 cấp cho bà Nguyễn Thị Ph1. Nay bà Ph đồng ý trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho vợ chồng ông U, bà Ng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng trình bày: Vợ chồng ông bà thừa nhận có ký tên biên nhận nợ, thời gian trước có vay số tiền của bà Ph 88.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông bà đã trả rồi (nhưng không nhớ rõ thời gian) đối với biên nhận 170.000.000 đồng vợ chồng bà thừa nhận có ký tên nhưng không đọc lại nội dung, nhưng thật sự vợ chồng bà không có lấy số tiền 170.000.000 đồng, nên bà không đồng ý trả cho bà Ph số tiền 170.000.000 đồng như bà Ph khởi kiện.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng đến tham gia phiên họp và hòa giải theo đúng trình tự của pháp luật nhưng ông bà không đến nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 26/5/2021 của Toà án nhân dân huyện CM đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Ph.

- Buộc ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Ph số tiền vốn vay 170.000.000 (một trăm bảy chục triệu đồng), tiền lãi 3.273. 000 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 173.273.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

- Đình chỉ một phần yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị Ngọc Ph đối với ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng.

- Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Ph với ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng. Bà Nguyễn Thị Ngọc Ph có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 111.40m^2 quyền sử dụng đất số 04378QSDĐ/nB ngày 25.9.2001do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông Nguyễn Văn U; giấy chứng nhận quyền sử dụng diện

tích 171.0m^2 quyền sử dụng đất số 014434 QSDĐ/nB ngày 20.12.2001 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Nguyễn Thị Ph1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền kháng cáo; tiền án phí và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/6/2021, bị bơn ông U, bà Ng kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, có khấu trừ tiền đã trả cho bà Ph 137.300.000 đồng; cho rằng biên nhận có cạo sữa từ 100.000.000đồng thành 170.000.000đồng;

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm; bị đơn có yêu cầu giám định lại biên nhận tiền có sửa chữa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không có chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn ông U, bà Ng nộp đơn kháng cáo và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự có mặt; Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung;

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì thấy,

[3.1] Căn cứ vào biên nhận ngày 30/6/2017 (có sửa chữa) thể hiện ông U, bà Ng cùng ký tên biên nhận nợ; do bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn; nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 170.000.000đ và tính lãi từ ngày 10.3.2021;

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 18/02/2022; vợ chồng ông U, bà Ng thừa nhận có mượn và ký tên vào biên nhận; nhưng cho rằng số tiền bị sửa từ

100.000.000đ thành 170.000.000đ; yêu cầu Hội đồng xét xử có xem xét,cho giám định biên nhận, nếu đúng số tiền ghi ban đầu 100.000.000d thì đồng ý trả cho nguyên đơn;

Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, làm thủ tục giám định theo yêu cầu của bị đơn; tại Kết luận giám định số 25/Kl-KTHS ngày 22/3/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang kết luận "Chữ số bằng tiền tại dòng thứ 8 (tính từ trên xuống) trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A), nội dung trước khi sửa chữa là **"190.000.000đ"** và nội dung sau khi sửa chữa là **"175.000.000đ"**; nguyên đơn chỉ khởi kiện số tiền 170.000.000đ là có lợi cho bị đơn;

[3.3] Việc ông U bà Ng thừa nhận có ký tên vào biên nhận mượn tiền ngày 30/4/2017 al (trước khi sửa là 16/6/2016 al); nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, được xem là tình tiết sự kiện không phải chứng minh;

Việc ông U bà Ng nại ra rằng, đồng ý trả 100.000.000đ; nhưng ông U bà Ng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền còn lại bao nhiêu; nguyên đơn thì không thừa nhận việc khai nại này, nên không có cơ sở xem xét;

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông U, bà Ng không cung cấp chứng cứ làm phát sinh căn cứ có giá trị pháp lý cho yêu cầu kháng cáo của mình; nên không được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận; Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

[5] Trong vụ án này, chứng cứ quan trọng là biên nhận mượn tiền lập ngày 30/4/2017, có bị sửa chữa số tiền và ngày tháng năm; nhưng cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ là bản chính và cho đối chiếu; hồ sơ chỉ có bản phôtô lại không có đối chiếu bản chính; vấn đề này đã được cấp phúc thẩm khắc phục và có kết luận giám định; cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm;

[6] Bị đơn có thế chấp cho nguyên đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 171.0m^2 quyền sử dụng đất số 014434 QSDĐ/nB ngày 20.12.2001 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Nguyễn Thị Ph1; tại phiên tòa phúc thẩm bà Ng khai bà Nguyễn Thị Ph1 là mẹ đã chết; cấp sơ thẩm cũng không xác minh làm rõ vấn đề này; do quá trình giải quyết nguyên đơn cũng đồng ý hủy thế chấp này; nên không ảnh hưởng gì đến quyền lợi, nghĩa vụ của kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ph1); nên không nhất thiết phải đưa vào tham gia tố tụng;

[7] Ở giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu giám định, chi phí giám định là 2.400.000đ bị đơn ông U bà Ng đã chi trả xong số tiền này;

Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ng là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí; được Hội đồng xét xử chấp nhận cho miễn án phí. Ông U phải chịu theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DSST ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện CM; đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Ph.

[1] Buộc ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Ph số tiền vốn vay 170.000.000 (một trăm bảy chục triệu đồng), tiền lãi 3.273. 000 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 173.273.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu tính lãi suất của bà Nguyễn Thị Ngọc Ph đối với ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng.

[3] Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Ph với ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng; Bà Nguyễn Thị Ngọc Ph có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 111.40m^2 quyền sử dụng đất số 04378QSDĐ/nB ngày 25/9/2001do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông Nguyễn Văn U; giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 171.0m^2 quyền sử dụng đất số 014434 QSDĐ/nB ngày 20.12.2001 do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho bà Nguyễn Thị Ph1.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn U, bà Lê Thị Ng phải chịu án phí 8.663.650 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm năm chục đồng);

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ph được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm chục ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006167 ngày 10.3.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ng được miễn án phí; ông Nguyễn Văn U phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009733 ngày 09/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*

Nguyễn Văn Sơn